



**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004

Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

**Giấy phép Kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép Kinh doanh của Công ty trước đây nhiều lần, lần cuối cùng gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 cấp ngày 6 tháng 9 năm 2010.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
Bà Lê Minh Hồng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Chanh Năm	Thành viên
Ông Noan Ninh Duy Không	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Nhỏ Song	Thành viên
Ông Lê Ninh Bửu Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Sĩ Trung Kỳ	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Bà Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chanh Năm	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Anh Nhỏ	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Hồng	Thành viên
Ông Nam Mạnh Cường	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** 288 Bis Nguyễn Văn Cội, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dệt Hậu Giang và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011 VNĐ</b>	<b>31/12/2010 VNĐ</b>
<b>TAI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.528.878.606.826</b>	<b>1.442.034.118.769</b>
<b>Tiền và các khoản tương đồng tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>614.227.365.393</b>	<b>642.519.118.992</b>
Tiền	111		260.187.809.443	286.505.741.815
Các khoản tương đồng tiền	112		354.039.555.950	356.013.377.177
<b>Nhuận tố ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>4</b>	<b>485.351.153.615</b>	<b>446.197.923.622</b>
Phải thu thông mại	131		299.402.706.713	306.719.736.511
Trai trả cho người bán	132		91.835.307.312	28.193.510.841
Các khoản phải thu khác	135		100.402.854.770	117.510.052.422
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(6.289.715.180)	(6.225.376.152)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>417.805.003.718</b>	<b>347.099.608.749</b>
Hàng tồn kho	141		420.830.860.473	350.125.465.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.025.856.755)	(3.025.856.755)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.495.084.100</b>	<b>6.217.467.406</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.073.165.425	1.283.164.897
Thuế giá trị gia tăng nộp khấu trừ	152		-	408.648
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		391.749.956	439.785.275
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.030.168.719	4.494.108.586

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011 VNĐ</b>	<b>31/12/2010 VNĐ</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>387.767.577.131</b>	<b>377.700.975.901</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313.303.647.661</b>	<b>303.438.987.167</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	6	170.475.255.264	167.840.794.676
Nguyên giá	222		321.188.652.174	310.198.804.023
Giảm trừ hao mòn lũy kế	223		(150.713.396.910)	(142.358.009.347)
Tài sản cố định vô hình	227	7	133.792.687.377	127.878.195.760
Nguyên giá	228		138.167.468.780	131.894.976.812
Giảm trừ hao mòn lũy kế	229		(4.374.781.403)	(4.016.781.052)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	8	9.035.705.020	7.719.996.731
<b>Bất động sản thuê</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>6.301.420.089</b>	<b>6.456.882.120</b>
Nguyên giá	241		7.790.891.262	7.784.646.717
Giảm trừ hao mòn lũy kế	242		(1.489.471.173)	(1.327.764.597)
<b>Nhau tổ tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>39.679.249.420</b>	<b>39.979.249.420</b>
Nhau tổ vào công ty liên kết	252		32.292.080.669	32.592.080.669
Nhau tổ dài hạn khác	258		11.901.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá nhau tổ tài chính dài hạn	259		(4.513.881.449)	(4.513.881.449)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.483.259.961</b>	<b>27.825.857.194</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.031.028.101	22.430.416.454
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29	4.034.528.716	3.785.465.288
Tài sản dài hạn khác	268		2.417.703.144	1.609.975.452
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.916.646.183.957</b>	<b>1.819.735.094.670</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 03 năm 2011**

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>582.311.579.194</b>	<b>414.371.306.473</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>21</b>	<b>(2.999.778.070)</b>	<b>(8.928.847.117)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>579.311.801.124</b>	<b>405.442.459.356</b>
<b>Gia giảm hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>22</b>	<b>(301.449.469.242)</b>	<b>(211.389.735.064)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>277.862.331.882</b>	<b>194.052.724.292</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.614.896.484	7.283.997.415
Chi phí tài chính	22	24	(1.394.394.951)	(1.293.049.592)
Lãi tiền vay	23		(323.372.767)	(1.172.801.216)
Chi phí bán hàng	24	25	(145.443.034.727)	(94.116.317.015)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	(41.964.122.159)	(24.396.730.770)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>101.675.676.529</b>	<b>81.530.624.330</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>			
Thu nhập khác	31	27	987.303.547	1.721.715.943
Chi phí khác	32	28	(1.110.896.542)	(1.051.335.844)
<b>Lợi từ công ty liên kết</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>28.972.014</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>101.252.083.534</b>	<b>82.229.976.443</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	50		101.252.083.534	82.229.976.443
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	29	(13.473.872.418)	(9.457.271.792)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	29	354.006.359	20.634.053
Lợi nhuận thuần	60		<u>88.132.217.475</u>	<u>72.793.338.704</u>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông thiểu số	61	20	373.814.377	425.012.804
Chú sở hữu của Công ty	62		<u>87.758.403.098</u>	<u>72.368.325.900</u>
Lợi nhuận thuần	60		<u>88.132.217.475</u>	<u>72.793.338.704</u>
Lãi cô bản trên cổ phiếu	70	30	<u>3.262</u>	<u>2715</u>

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

Le Chinh Nào  
 Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 4 năm 2011

**Công ty Cổ phần Dầu Khí Hải Phòng và các công ty con**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**

	<b>Vốn cổ phần VNĐ</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VNĐ</b>	<b>Quyên góp phát triển VNĐ</b>	<b>Quy đổi phong tài chính VNĐ</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
<b>Số đầu ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.658.004.486	29.744.900.881	330.992.386.888	1.010.375.905.079
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000						2.500.000.000
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(136.800.000)	-	-	-	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ tại phát hành			91.350.000				91.350.000
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	199.671.438.257	34.470.512.052	(234.141.950.309)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.355.144.112)	(35.355.144.112)
Phí cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.435.093.496)	(11.435.093.496)
Lợi nhuận thuần trong năm						381.162.247.669	381.162.247.669
Có lỗi (thuyết minh 31)	-	-	-	-	-	(66.880.340.000)	(66.880.340.000)
<b>Số đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	<b>269.129.620.000</b>	<b>378.761.392.824</b>	<b>(455.850.000)</b>	<b>204.329.442.743</b>	<b>64.215.412.933</b>	<b>364.342.106.640</b>	<b>1.280.322.125.140</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	87.758.403.098	87.758.403.098
<b>Số đầu ngày 31 tháng 03 năm 2011</b>	<b>269.129.620.000</b>	<b>378.761.392.824</b>	<b>(455.850.000)</b>	<b>204.329.442.743</b>	<b>64.215.412.933</b>	<b>452.100.509.738</b>	<b>1.368.080.528.238</b>

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng

Le Chinh Nào  
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 4 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là báo cáo hợp nhất các báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Dệt Hậu Giang và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03**  
**năm 2011**

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
	<b>soá</b>	<b>minh</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>LÖU CHUYỂN TIỀN TỐ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lãi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>101.252.083.534</b>	<b>82.229.976.443</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		10.830.492.005	8.153.807.512
Các khoản dôi phòng	03		1.945.146.503	(160.126.027)
Lãi thanh lý tài sản	05		(260.026.013)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(7.939.566.035)	(5.596.536.487)
Chi phí lãi vay	07		323.372.767	1.172.801.216
Lãi công ty liên kết	08		300.000.000	
<b>Lãi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>106.451.502.761</b>	<b>85.799.922.657</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	10		(46.144.798.888)	36.136.964.693
Biến động hàng tồn kho	11		(70.705.394.969)	(29.896.721.553)
Biến động các khoản phải trả và nợ ngắn hạn khác	12		12.813.443.911	(75.490.244.418)
Biến động chi phí trả trước	13		(1.390.612.175)	(2.655.645.625)
			<b>1.024.140.640</b>	<b>13.894.275.754</b>
Tiền lãi vay trả	14		(440.539.858)	(927.279.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp trả	15		(17.825.007.917)	(21.584.155.863)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	64.704.477
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.775.579.324)	(5.575.026.856)
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.016.986.459)</b>	<b>(14.127.482.209)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03**  
**năm 2011 (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/2010 VNĐ</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(20.646.891.728)	(23.412.397.184)
Tiền thu từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ	22		-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		367.227.273	
Tiền chi cho các khoản vay	23		-	
Tiền cho vay và cho các khoản vay	24		-	
Tiền thu từ việc gửi đi các khoản	25		-	6.037.166.667
Tiền chi trả nợ vay và các khoản	26		-	(13.615.000.000)
Tiền thu hồi nợ vay và các khoản	27		-	157.550.000
Tiền thu lãi tiền gửi và các khoản	28		10.322.388.616	5.898.434.847
<b>Tiền thuần chi cho hoạt động sản xuất</b>	<b>30</b>		<b>(9.957.275.839)</b>	<b>(24.934.245.670)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(97.650.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		4.833.524.891	17.887.158.553
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.151.016.192)	(60.722.752.350)
Tiền trả các khoản	35		-	
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.682.508.699</b>	<b>(42.933.243.797)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dầu Khí Hải Phòng và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03**  
**năm 2011 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.291.753.599)	372.533.144.274
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		642.519.118.992	211.742.360.663
Affecting của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			(146.969.981)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3	614.227.365.393	584.128.534.956

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

Le Chinh Nào  
 Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 4 năm 2011

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc nối tiếp với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Nôn vò báo cáo**

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004, giấy phép được cấp lại nhiều lần, lần sau cùng tính đến thời điểm báo cáo là vào ngày 06 tháng 09 năm 2010 số 1800156801. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Có phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/03/2011	31/12/2010
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/03/2011	31/12/2010
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nh <sub>o</sub> , nhôm, giấy; in xuất bán ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật t <sub>o</sub> , trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%

---

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 Tập đoàn có 2.486 nhân viên (31/03/2010: 2.311 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Bảng Vàng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở đơn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát toàn tài khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị. Khi nắm giữ quyền kiểm soát, công ty nên quyền biểu quyết tiềm năng nâng cao hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày bất kỳ ngày kiểm soát nên ngày kết thúc quyền kiểm soát.

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, nói với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lợi của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản này sẽ (bao gồm các khoản này từ dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và công việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ này nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch nội bộ loại trừ khi hợp nhất**

Các số đo của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ để tránh việc ghi nhận lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Loại trừ thực hiện nội bộ cũng như lãi chưa thực hiện, không chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(iv) Lãi thế chấp thông mai**

Lãi thế chấp thông mai phản ánh phí lãi do vô ôit quaigiaitru của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua. Lãi thế chấp thông mai được phản ánh trong 5 năm.

Nếu giá trị thực tế tại sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vô ôit quaigiamua, thì phần vô ôit trở lại này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**(c) Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng USD và tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái cuối của ngày kết thúc niên kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản lãi do ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích nộp ứng các cam kết chi tiền ngân hàng cho mục đích lãi do hay là các mục đích khác.

**(f) Các khoản lãi do**

Các khoản lãi do và các đơn vị Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá trị đối phòng giảm giá lãi do. Đối phòng giảm giá lãi do được lập nếu giá trị ròng của các khoản lãi do xuống thấp hơn nguyên giá trị hoặc nếu đơn vị và nhân viên chịu lỗ. Đối phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau một thời gian liên hệ một cách khách quan tới một số kiện phát sinh sau khi khoản đối phòng này được lập. Khoản đối phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản lãi do không vô ôit quaigiaitru ghi sổ của các khoản lãi do này khi giá trị ròng không có khoản đối phòng nào được ghi nhận.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thông mai và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trị đối phòng phải thu khi nào.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(h) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân định theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở nhà máy và trong quá trình vận chuyển. Nó bao gồm thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung nếu được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phát sinh trực tiếp để đưa tài sản về vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng nhất định. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế bộ phận của tài sản không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tài sản đó phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tổng lợi ích thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên một hoạt động tiêu chuẩn nhất định nhất định, thì các chi phí này được vốn hoá một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao thẳng đều trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phòng tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị vận phòng	2 – 10 năm

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc bán năm quyền sử dụng đất.

**(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc bán năm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao thẳng đều trong vòng 50 năm.



**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(iii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mỗi lần phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần còn lại liên quan thì được vốn hoá và hạch toán nhò tại sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

**(k) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(l) Đất nông sản màu tồ**

**(i) Nguyên giá**

Đất nông sản màu tồ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một đất nông sản màu tồ bao gồm giá mua đất nông sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp nên việc nữa tại sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dõ kiến. Các chi phí phát sinh sau khi đất nông sản màu tồ này được nữa vào hoạt động nhờ chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tổng lại dõ tính thu được từ việc sử dụng đất nông sản màu tồ vô dõ trên một hoạt động tiêu chuẩn nào đó của ngành sản xuất, thì các chi phí này được vốn hoá nhò một khoản nguyên giá tăng thêm của đất nông sản màu tồ.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của đất nông sản màu tồ từ 5 đến 16 năm.

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Nâng cấp tài sản thuê**

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

**(ii) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan nên việc bảo đảm cho việc sử dụng tài sản thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trả trước từ 3 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(n) Các khoản phải trả thông mai và phải trả khác**

Phải trả thông mai và phải trả khác khác nội phân ánh theo nguyên giá

**(o) Dối phong**

Một khoản đối phong nội ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty coi nghĩa vụ phải ly hiện tại hoặc liên nội có thể nội tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tổng lại nội thanh toán các khoản nội phải trả do nghĩa vụ nội. Khoản đối phong nội xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền đối kiến phải trả trong tổng lại với tỷ lệ chiết khấu nội thuế phân ánh nội giá của thủ trường nội thời nội hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rút ro của nội khoản nội phải trả nội

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên nội nhuận hoặc nội của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp nội ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài nội trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan nội các khoản nội nội ghi nhận tháng và vốn chủ sở hữu, thì khi nội các thuế thu nhập nay cũng nội ghi nhận tháng và vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành các khoản thuế đối kiến phải nộp nội trên thu nhập chịu thuế trong năm, nội dùng các mức thuế suất nội nội lệ hoặc nội ban nội nội lệ tại ngày kết thúc nội nội kế toán, và các khoản nội chênh thuế phải nộp liên quan nội nội năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại nội tính theo phòng pháp số nội trên bảng cân nội kế toán, nội trên các chênh lệch tạm thời nội giữa giá trị ghi số của các khoản nội tại sản và nội phải trả cho nội nội nội báo cáo tài chính và giá trị nội dùng cho nội nội thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại nội ghi nhận nội trên cách thời thu nội hoặc thanh toán giá trị ghi số của các khoản nội tại sản và nội phải trả nội nội nội dùng các mức thuế suất nội nội lệ tại ngày kết thúc nội nội kế toán.

Tại sản thuế thu nhập hoãn lại nội nội ghi nhận trong phạm vi chắc chắn nội nội nội nhuận tính thuế trong tổng lại nội các khoản chênh lệch tạm thời nay có thể nội dùng nội. Tại sản thuế thu nhập hoãn lại nội ghi giảm trong phạm vi không có chắc chắn nội các lợi ích nội thuế liên quan nay nội dùng nội.

**(q) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông nội phân loại nội vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh tiếp liên quan nội việc phát hành cổ phiếu phổ thông nội ghi nhận nội khoản giảm trừ và vốn chủ sở hữu.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phiếu nội ghi nhận nội vốn chủ sở hữu nội mua lại, số nội thanh toán, bao gồm chi phí tiếp phát sinh khi mua, sau khi trở nội nội của thuế nội ghi nhận nội một khoản giảm và vốn chủ sở hữu. Nội cổ phiếu nội mua lại nội phân loại nội cổ phiếu quỹ và nội ghi nhận nội một khoản giảm trừ và vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(r) Quyết toán vốn chủ sở hữu**

Phần bổ sung trích lập mỗi năm cho các quyết toán vốn chủ sở hữu tương đương nhằm chia phần phối do các công nợ quyết định trong năm hoặc công nợ thông niên.

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu nhờ có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bù trừ lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được tính dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu nhờ có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhậpcottic**

Cottic được ghi nhận nhờ thu nhập khi quyền nhận cottic được xác lập.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tháng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng trả thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhờ một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoài trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản nếu niên độ kiến vốn hoặc chi phí vay thì khi nào chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá của tài sản có hình này.

**(v) Lợi cơ bản trên cổ phiếu**

Tập niên trình bày lợi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Tập niên. Lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi hoặc lỗ thuộc về công nợ phổ thông của Tập niên chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập niên không có các cổ phiếu có thể dùng suy giảm tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**(w) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), một bộ phận này chịu rủi ro và thu lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc thành lập Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dệt phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**(x) Các chuẩn mực ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chuẩn mực ngoài bảng cân đối kế toán, nhỏ hoặc không có trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**3. Tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn**

	<b>31/03/2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ</b>
Tiền mặt	33.950.021.946	39.653.513.720
Tiền gửi ngân hàng	226.187.285.499	246.852.228.095
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tổng nợ ngắn hạn	354.090.057.948	356.013.377.177
	<b>614.227.365.393</b>	<b>642.519.118.992</b>

Trong tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 có số ngoại tệ tổng cộng 17.453 triệu VNĐ (31/03/2010: 16.799 triệu VNĐ).

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thông thường bao gồm:

	<b>31/03/2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu từ các công ty liên kết	424.128.700,00	736.208.259
Phải thu từ các bên thứ ba	298.978.578.013	305.983.528.252
	<b>299.402.706.713</b>	<b>306.719.736.511</b>

Các khoản phải thu không có hạn mức, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

Phải thu khác bao gồm:

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí hoa hồng trả trước	81.952.871.028	77.087.927.595
Thu nhập tiền lãi phải thu	2.382.822.581	1.092.298.387
Các khoản cho vay (*)	2.912.481.447	7.081.051.026
Phải thu từ công nhân viên	2.222.516.394	12.499.149.208
Phải thu từ việc hủy hợp đồng thuê nhà	6.000.000.000	13.848.944.240
Phải thu khác	4.932.163.320	5.900.681.966
	<hr/>	<hr/>
	100.402.854.770	117.510.052.422

(\*) Khoản này phản ánh khoản cho các công ty liên kết và các bệnh viện vay với kỳ hạn dưới một năm, không nộp lãi báo cáo tài chính cuối năm từ 8,4% đến 10,5% trong năm.

Bien động đối phòng phải thu khi nào trong kỳ như sau:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số đầu năm	6.225.376.152	3.437.575.954
Tăng đối phòng trong kỳ	64.339.028	4.878.517.706
Số cuối đối phòng trong kỳ		(2.090.717.508)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ	6.289.715.180	6.225.376.152

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ</b>
Hàng mua nông sản nông	74.011.255.016	50.952.551.152
Nguyên vật liệu	145.363.040.628	130.967.195.036
Sản phẩm dở dang	37.160.864.058	39.156.811.367
Thành phẩm	153.031.612.613	101.410.778.366
Hàng hóa	7.550.261.884	24.076.160.744
Hàng gửi bán	3.713.826.274	3.561.968.839
	<hr/>	<hr/>
	<b>420.830.860.473</b>	<b>350.125.465.504</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.025.856.755)	(3.025.856.755)
	<hr/>	<hr/>
	<b>417.805.003.718</b>	<b>347.099.608.749</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dầu Hải Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)

## 6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phông tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	72.184.355.852	133.353.555.710	63.068.489.172	41.592.403.289	310.198.804.023
Tăng trong kỳ	-	2.906.012.318	3.203.116.081	1.734.236.477	7.843.364.876
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	518.919.350	-	4.690.162.700	-	5.209.082.050
Chuyển sang bất động sản hữu形	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(1.210.082.622)	(587.786.225)	(264.729.928)	(2.062.598.775)
Số cuối kỳ	<b>72.703.275.202</b>	<b>135.049.485.406</b>	<b>70.373.981.728</b>	<b>43.061.909.838</b>	<b>321.188.652.174</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	19.033.555.433	75.243.243.221	23.077.226.666	25.003.984.026	142.358.009.346
Khấu hao trong kỳ	1.391.954.065	4.851.981.318	2.688.897.211	1.377.952.484	10.310.785.078
Chuyển sang bất động sản hữu形	-	-	-	-	-
Thanh lý	(9.709.872)	(1.213.920.092)	(473.360.827)	(258.406.723)	(1.955.397.514)
Số cuối kỳ	<b>20.415.799.626</b>	<b>78.881.304.447</b>	<b>25.292.763.050</b>	<b>26.123.529.787</b>	<b>150.713.396.910</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	53.150.800.419	58.110.312.489	39.991.262.506	16.588.419.263	167.840.794.677
Số cuối kỳ	52.287.475.576	56.168.180.959	45.081.218.678	16.938.380.051	170.475.255.264

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 40.410 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 (31/12/2010: 38.101 triệu VNĐ), không vận hành nữa nên thôi sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**7. Tài sản công nghiệp vô hình**

	Quyền sử dụng hàng vô hình VNĐ	Quyền sử dụng hàng công nghệ VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	78.385.513.595	50.054.670.807	3.454.792.410	131.894.976.812
Tăng trong kỳ	3.732.250.000	2.540.241.968	-	6.272.491.968
Nhiều chênh giảm mua	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
<b>Số đầu cuối kỳ</b>	<b>82.117.763.595</b>	<b>52.594.912.775</b>	<b>3.454.792.410</b>	<b>138.167.468.780</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	-	2.924.199.102	1.092.581.950	4.016.781.052
Khao hao trong kỳ	-	260.600.134	97.400.217	358.000.351
<b>Số đầu cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.184.799.236</b>	<b>1.189.982.167</b>	<b>4.374.781.403</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	78.385.513.595	47.130.471.705	2.362.210.460	127.878.195.760
Số đầu cuối kỳ	82.117.763.595	49.410.113.539	2.264.810.243	133.792.687.377

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số đầu năm	7.719.996.731	5.262.347.125
Tăng trong kỳ	13.616.648.321	53.323.320.684
Chuyển sang tài sản công nghiệp hữu hình	(12.294.695.487)	(47.966.140.336)
Chuyển sang bất động sản hữu hình	(6.244.545)	(2.784.450.098)
Thanh lý		(115.080.644)
<b>Số đầu cuối kỳ</b>	<b>9.035.705.020</b>	<b>7.719.996.731</b>



**Công ty Cổ phần Dầu Khí Hải Phòng và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03**  
**năm 2011 (tiếp theo)**

**9. Bất động sản hữu形**

	<b>Nhà công ty VNK</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	7.784.646.717
Chuyển nhượng đồng cơ bản đồng dạng	6.244.545
	<hr/>
Số cuối năm	7.790.891.262
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	1.327.764.597
Khao hao trong kỳ	161.706.576
	<hr/>
Số cuối kỳ	1.489.471.173
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	6.456.882.120
Số cuối kỳ	6.301.420.089
	<hr/> <hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản hữu hình không khác biệt vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự trong cùng năm với bất động sản hữu hình của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản hữu hình này.

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03**  
**năm 2011 (tiếp theo)**

**10. Nợ tài chính dài hạn**

	31/03/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
<b>Nợ tài chính công ty liên kết</b>		
▪ Công ty Cổ phần Tab Vinh Hải	4.138.773.359	4.138.773.359
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm nang mềm DHG	11.953.307.310	11.953.307.310
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vinh Tổng	16.200.000.000	16.500.000.000
	32.292.080.669	32.592.080.669
<b>Nợ tài chính khác</b>		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Myo phẩm và Thông mai Bà Rịa – Vũng Tàu	70.000.000	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.901.050.200	11.901.050.200

Bien ñoàng ñàu tở vaø caùc công ty liên kết ñõ sau:

	<b>Kỳ tở 1/1/2011 ñến 31/03/2011</b>
Số ñõ ñàu năm	32.592.080.669
Phaùn boả lỗi theá thông mai	-300.000.000
	32.292.080.669

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/03/2011	31/12/2010
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tài Vinh Hải	Sản xuất và kinh doanh Tài Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisu	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm dưới dạng viên nang mềm	Số 3700634575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 1 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bảo bì Công nghệ cao Vinh Tổng	Sản xuất bao bì toilet nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

---

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Năng lực tài sản thuê VNĐ</b>	<b>Chi phí trả trước VNĐ</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
Số đầu năm	2.146.452.171	20.240.229.935	22.386.682.106
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(225.527.113)	(130.126.892)	(355.654.005)
	-	-	-
Số cuối kỳ	<b>1.920.925.058</b>	<b>20.110.103.043</b>	<b>22.031.028.101</b>

**12. Vay ngắn hạn**

	<b>31/03/2011 VNĐ</b>	<b>31/12/2010 VNĐ</b>
Khoản vay từ nhân viên của Tập đoàn (*)	14.484.921.672	12.802.412.973
	<b>14.484.921.672</b>	<b>12.802.412.973</b>

(\*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng từ 0,55% đến 1,15% trong năm (2010: từ 0,55% đến 1,15%).

**13. Phải trả thông mai**

	<b>31/03/2011 VNĐ</b>	<b>31/12/2010 VNĐ</b>
Phải trả các công ty liên kết	2.682.823.414	2.682.823.414
Phải trả các bên thứ ba	110.398.913.349	83.607.877.367
	<b>113.081.736.763</b>	<b>86.290.700.781</b>

**Công ty Cổ phần Dầu Hải Giang và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

Chi tiết tổng khoản thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.808.406.800	7.023.433.463	(6.412.710.599)	3.419.129.664
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.269.893.867	(8.269.893.867)	-
Thuế xuất. nhập khẩu	(110.460.634)	2.718.494.507	(2.782.883.409)	(174.849.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.585.534.726	13.473.872.420	(17.825.007.917)	14.234.399.229
Thuế thu nhập cá nhân	18.212.761.047	6.614.927.494	(20.883.409.958)	3.944.278.583
Thuế nhà đất	-	2.241.080.878	-	2.241.080.878
Thuế khác	22.599.873	64.000.000	(66.000.000)	20.599.873
<b>Cộng</b>	<u>39.518.841.812</u>	<u>40.405.702.629</u>	<u>(56.239.905.750)</u>	<u>23.684.638.691</u>

Thuế nộp thừa nước trình bày ở chi tiết Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giảm giá hàng bán	80.576.473.300	90.204.223.053
Chi phí khuyến mại	58.862.716.218	48.374.527.539
Chi phí hối toán	25.993.147.339	16.328.505.475
Chi phí quảng cáo	5.406.503.101	3.406.570.664
Lãi vay phải trả	181.947.170	322.236.549
Các chi phí phải trả khác	28.151.977.041	10.145.042.154
	<hr/>	<hr/>
	<b>199.172.764.169</b>	<b>168.781.105.434</b>

**16. Quyên góp thông và phúc lợi**

Quyên góp được lập bằng việc phân bổ tiền lãi nhuận chia phần phải theo quyết định của các công đoàn tại hội đồng công nhân. Quyên góp được sử dụng để chi trả tiền thông và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thông cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Hội đồng Công nhân của Tập đoàn.  
 Biên độ quyên góp thông và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Quyên góp</b>	<b>Quyên góp</b>	<b>Quyên góp</b>	<b>Tổng</b>
	<b>thông và</b>	<b>phúc lợi</b>	<b>thông</b>	<b>VNĐ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>hình thành</b>	<b>HÑQT, BKS,</b>	
		<b>TSCĐ</b>	<b>BÑH</b>	
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	
Số đầu năm	25.010.163.988		4.478.531.394	29.488.695.382
Phân bổ cho quy	-	1.359.990.500	-	1.359.990.500
Sử dụng quy	(2.397.698.905)	-	(1.296.267.500)	(3.693.966.405)
	<hr/>			
Số cuối kỳ	<b>22.612.465.083</b>	<b>1.359.990.500</b>	<b>3.182.263.894</b>	<b>27.154.719.477</b>

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**17. Đối phong trôi cập thôi việc**

Bien động đối phong trôi cập thôi việc trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số đầu năm	21.163.637.978
Trích lập đối phong trong kỳ	1.955.397.674
Số dư đối phong trong kỳ	(74.590.200)
	<hr/>
Số cuối kỳ	<u>23.044.445.452</u>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên nười nhiều kiến”) thì nguyên nhân chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền bồi đắp thôi việc cho nhân viên nội tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên nội. Đối phong trôi cập thôi việc nội lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian hồi làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kết thúc ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải nộp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức nộp bắt buộc mỗi năm tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 triệu lần mức lương tối thiểu chung nội Chính phủ quy định trong tổng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập đối phong trôi cập thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, bồi đắp thôi việc phải trả cho các nhân viên nười nhiều kiến hiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ nội xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên nội tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của hồi trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011, Tập đoàn nội nộp 2% lương cơ bản, tổng nội 410 triệu VNĐ (quy 1/2010: 243 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong nội 1% thu nội lương cơ bản của CBNV, 1% nội ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**18. Quy hoạch triển khoa học và công nghệ**

Theo Thông số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các nội và nội phép lập quy hoạch triển khoa học và công nghệ nội sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Đối phong nội tính lập chi phí. Quy nội nội sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển nội thực hiện và nội nội trải

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

Biến động của quy phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số đầu năm	37.416.187.083
Số dùng quy trong kỳ	(441.603.419)
	<hr/>
Số cuối kỳ	37.416.187.083
	<hr/>

**19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	26.912.962	269.129.620.000	26.912.962	269.129.620.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
	<hr/>		<hr/>	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.902.832	268.673.770.000	26.902.832	268.673.770.000
	<hr/>		<hr/>	

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào tổng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi phân phối lợi nhuận thuần còn lại của Công ty. Nếu với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mỗi quyền lợi nếu bù giảm hoàn cho nên khi số cổ phiếu nội được phát hành lại.

**20. Lợi ích công nợ thiếu số**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số đầu năm	8.716.245.431	7.780.847.035
Lợi nhuận thuần phân bổ cho công nợ thiếu số trong kỳ	373.814.377	2.172.986.662
Quy khen thông và phúc lợi tính cho công nợ thiếu số		(790.438.688)
Quy thông Hội đồng Quản trị tính cho công nợ thiếu số		(447.149.578)
Cổ tức nhận được	-	-
	<hr/>	
Số cuối kỳ	9.090.059.808	8.716.245.431
	<hr/>	



**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**21. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán nội địa ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/ 2010 VNĐ</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thanh phẩm hàng bán	538.924.013.677	375.101.655.983
▪ Hàng hóa hàng bán	20.203.191.294	13.841.843.085
▪ Hàng khác	23.184.374.224	25.427.807.405
	<hr/>	<hr/>
	582.311.579.195	414.371.306.473
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	-	
▪ Chiết khấu thông mại	(10.799.876)	(13.967.462)
▪ Hàng bán bù trả lại	(2.988.978.194)	(8.914.879.655)
	<hr/>	<hr/>
	(2.999.778.070)	(8.928.847.117)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	579.311.801.125	405.442.459.356
Trong nội		
▪ Thanh phẩm hàng bán	535.924.235.607	366.172.808.866
▪ Hàng hóa hàng bán	20.203.191.294	13.841.843.085
▪ Hàng khác	23.184.374.224	25.427.807.405

**22. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/ 2010 VNĐ</b>
Thanh phẩm hàng bán	259.841.846.553	174.307.521.441
Hàng hóa hàng bán	17.449.297.967	11.689.808.690
Hàng khác	24.158.324.722	25.392.404.933
	<hr/>	<hr/>
	301.449.469.242	211.389.735.064

**Công ty Cổ phần Dệt Hậu Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	10.244.088.616	5.863.236.479
Cổ tức	78.300.000	92.134.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.292.507.868	1.328.626.136
	<hr/>	<hr/>
	12.614.896.484	7.283.997.415

**24. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	323.372.767	1.172.801.216
Chi chênh lệch tỷ giá	1.032.950.363	73.244.848
Chi phí tài chính khác	38.071.821	47.003.528
	<hr/>	<hr/>
	1.394.394.951	1.293.049.592

**25. Chi phí bán hàng**

	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	67.801.770.329	61.057.961.523
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.853.453.780	1.441.381.676
Chi phí dụng cụ đồ dùng	900.097.050	658.788.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.148.295.610	1.794.685.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.893.711.470	15.299.723.730
Chi phí bằng tiền khác	30.845.706.488	13.863.775.837
	<hr/>	<hr/>
	145.443.034.727	94.116.317.015

**Công ty Cổ phần Dầu Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**26. Chi phí quản lý**

	Quý1/2011 VNĐ	Quý1/ 2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	30.429.261.796	17.678.901.556
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.358.549	30.326.225
Chi phí dùng củi nấu dung	828.439.286	779.622.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.100.654.339	899.185.054
Thuế phí và lệ phí	247.085.352	134.443.470
Chi phí đổi phòng	2.019.736.702	6.881.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.839.686	1.529.569.906
Chi phí bằng tiền khác	4.183.746.449	3.337.800.499
	41.964.122.159	24.396.730.770

**27. Thu nhập khác**

	Quý1/2011 VNĐ	Quý1/ 2010 VNĐ
Thu nhập từ bán phế liệu	270.450.545	170.493.724
Thu từ thanh lý tài sản cố định	367.227.273	376.965.659
Thu nhập khác	349.625.729	1.174.256.560
	987.303.547	1.721.715.943

**28. Chi phí khác**

	Quý1/2011 VNĐ	Quý1/ 2010 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	234.756.637	376.729.426
Chi phí khác	876.139.905	674.606.418
	1.110.896.542	1.051.335.844

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán**

	31/03/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản đòi phung	2.063.574.358	2.063.574.358
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.970.954.358	1.721.890.930
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.034.528.716	3.785.465.288
Nợ thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.034.528.716	3.785.465.288

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	31/03/2011 VNĐ	31/03/2010 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.473.872.418 (354.006.359)	9.457.271.792 (20.634.053)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.119.866.059	9.436.637.739

**(c) Thuế suất áp dụng**

**Công ty**

Theo quy định trong Giấy phép Thuế, Công ty công bố vui nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2005 đến năm 2013 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Thuế của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, có phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội, do vậy Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi kết thúc thời gian miễn, giảm ở trên.

**Các công ty con**

Ngoài trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dông Hải Giang HT, Công ty

**Công ty Cổ phần Dâu Hồ Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

TNHH MTV Dâu Hồ DHG, Công ty TNHH MTV Dâu Hồ phẩm ST và Công ty Cổ phần Dâu Hồ Sông Hải, các công ty khác trong Tập đoàn công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế

**Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (“In Bao bì DHG”)**

Theo quy định trong Giấy phép Nấu tổ, In Bao bì DHG công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các niên khoản trong Giấy phép Nấu tổ của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

**Công ty TNHH MTV Dâu Hồ phẩm HT (“Dâu Hồ phẩm HT”)**

Theo quy định trong Giấy phép Nấu tổ, Dâu Hồ phẩm HT công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các niên khoản trong Giấy phép Nấu tổ của Dâu Hồ phẩm HT cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2016.

**Công ty TNHH MTV Dâu Hồ Dâu Hồ (“DHG Nature”)**

Theo quy định trong Giấy phép Nấu tổ, DHG Nature công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các niên khoản trong Giấy phép Nấu tổ của Dâu Hồ Dâu Hồ cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

**Công ty TNHH MTV Dâu Hồ phẩm ST (“Dâu Hồ phẩm ST”)**

Theo quy định trong Giấy phép Nấu tổ, Dâu Hồ phẩm ST công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các niên khoản trong Giấy phép Nấu tổ của Dâu Hồ phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

**Công ty Cổ phần Dâu Hồ Sông Hải (“Dâu Hồ Sông Hải”)**

Theo quy định trong Giấy phép Nấu tổ, Dâu Hồ Sông Hải công nghiệp vui nộm cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các niên khoản trong Giấy phép Nấu tổ của Dâu Hồ Sông Hải cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2014.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**30. Lợi cổ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lợi cổ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc các công nợ số hữu cổ phiếu phổ thông và số lãi ròng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang nổi lưu hành, nổi thực hiện như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc các công nợ số hữu cổ phiếu phổ thông**

	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các công nợ số hữu cổ phiếu phổ thông	87.758.403.098	72.368.325.900

**(ii) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang nổi lưu hành**

	Quý 1/2011 VNĐ	Quý 1/2010 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.902.832	26.653.842
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ		
Số lãi ròng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang nổi lưu hành cuối kỳ	26.902.832	26.853.842

**31. Cổ tức**

**Năm 2010**

Nội hội đồng của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2010 quyết định chia cổ tức là 69.966 triệu VNĐ trong nội bộ gồm cổ tức giữa niên là 29.989 triệu VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 4 tháng 9 năm 2009) và cổ tức cuối năm là 39.977 triệu VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 26 tháng 3 năm 2010). Ngoài ra, cuộc họp Hội đồng Quản trị vào ngày 14 tháng 7 năm 2010 quyết định chia cổ tức giữa niên cho năm 2010 là 26.903 triệu VNĐ (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 10 năm 2010).

**Công ty Cổ phần Dệt Hàng Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các ty liên kết, các công ty, các giám đốc và các nhân viên khác.

**Giao dịch với các công ty liên kết**

Ngoài số đã với các công ty liên kết nêu trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên kết:

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/2010 VNĐ</b>
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tổng</b> Mua nguyên vật liệu		416.310.000
<b>Công ty Cổ phần Tái Vĩnh Hải</b> Mua nguyên vật liệu	2.337.000.000	955.400.000
<b>Công ty Cổ phần Dệt phẩm nang mềm DHG</b> Mua nguyên vật liệu	2.773.496.886	1.560.774.375

**Giao dịch với các ban quản lý chủ chốt**

Lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/2010 VNĐ</b>
Tiền lương	766.633.193	411.878.948
Thưởng	618.000.000	475.000.000
Tiền thưởng	115.570.000	
	<b>1.500.203.193</b>	<b>886.878.948</b>

**Công ty Cổ phần Dông Hải Giang và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

**33. Cam kết**

**Mua sắm tài sản**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đây được duyệt những chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/2010 VNĐ</b>
Nợ được duyệt những chưa ký kết hợp đồng	624.715.048.162	338.828.702.009
Nợ được duyệt và đã ký kết hợp đồng	664.282.000	56.351.141.008
	<hr/>	<hr/>
	<b>625.379.330.162</b>	<b>395.179.843.017</b>

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý 1/2011 VNĐ</b>	<b>Quý 1/2010 VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	272.118.532.557	183.631.481.893
Chi phí nhân công và nhân viên	137.022.554.687	112.768.918.736
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.664.333.807	8.550.281.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.519.000.737	32.905.943.119
Các chi phí khác	39.565.930.717	19.219.381.716
	<hr/>	<hr/>
	<b>523.890.352.505</b>	<b>357.076.006.475</b>

Người lập:

Người duyệt:

Nhãng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

Leã Chanh Nhão  
 Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 4 năm 2011